

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 838/2020/DS-PT

Ngày: 03-9-2020

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất và
quyền sở hữu nhà ở, yêu cầu hủy giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất và
quyền sở hữu nhà ở

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thủy.

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Đình Đức

Ông Nguyễn Thanh Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Bà Võ Thị Vĩnh Hưng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 tháng 8 và ngày 03 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 258/DSPT ngày 03 tháng 03 năm 2020 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 1095/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận H1, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3865/2020/QĐXXPT-DS ngày 30 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Số 8/8 đường QT, Phường M1, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Bà Võ Thị Mỹ D, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số A/4A, đường BTN, khu phố H, phường TNPA, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Bà Phạm Thị Thủy T1, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số 46/6 đường TQD, Phường B1, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Ông Vũ Văn L, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số 168/47C đường NCT, Phường NCT, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông Vũ Văn L, bà Phạm Thị Thủy T: Ông Trần Văn N, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp M, xã MQT, huyện ĐH, tỉnh LA.

Địa chỉ liên lạc: Số 86 cư xá NVT, Phường B1, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T, ông L: Ông Trương Bạch T, sinh năm 1973 – là Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH ST, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2.3. Ông Cao Tiên Đ1, sinh năm 1952

2.4. Bà Vũ Thị L1, sinh năm 1957.

Cùng địa chỉ: Số 151 đường BĐ, Phường H, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Võ Văn Đ (đã chết năm 2012)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Đ gồm:

3.1.1. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1948.

Địa chỉ: Số 25/5B1, tổ M, khu phố 0M, phường TCH, Quận H1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.1.2. Ông Nguyễn Kim H, sinh năm 1972, chết tháng 5/2020

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng:

+ Bà Hoàng Thị Xuân Y, sinh năm 1976

+ Chị Nguyễn Thị Hoàng P, sinh năm 1998

+ Chị Nguyễn Thị Hoàng D, sinh năm 2000

Cùng địa chỉ: 25/5B4, tổ M, khu phố 0M, phường TCH, Quận H1, Thành phố Hồ Chí Minh

3.1.3. Bà Võ Thị Thanh N, sinh năm 1976.

Địa chỉ: 25/5B1, tổ M, Khu phố 0M, phường TCH, Quận H1, Thành phố Hồ Chí Minh

3.1.4. Ông Võ Thanh T, sinh năm 1978.

3.1.5. Bà Võ Thị Thanh H, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số 24/6, khu phố 0M, phường TCH, Quận H1, Thành phố Hồ Chí Minh.

(những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Đ có yêu cầu xét xử vắng mặt).

3.2. Ông Trần Công T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Số 22 đường NĐC, Phường B, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: A11/4A đường BTN, khu phố H, phường TNPA, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3.3. Ông Trần Công B, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số 98/4F đường TTM, xã TTT, huyện HM, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

3.4. Ông Hoàng Quốc D, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số 46/16 đường TQD, Phường B1, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Bà Phan Thị Thu T2, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Số 648/22 đường CMTT, Phường M1, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông D và bà T: Ông Trần Văn N, sinh năm 1973 (có mặt).

3.6. Bà Phạm Thị Ngọc T3,

3.7. Ông Hoàng Quốc T,

3.8. Ông Trần Thanh V.

Cùng địa chỉ: Số 345/53 đường TCH H0, khu phố BA, phường TCH, Quận H1, Thành phố Hồ Chí Minh (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

3.9. Ông Trương Quốc D, sinh năm 1987

3.10. Bà Bùi Thị Thanh L, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: Số 345/53B, khu phố 0M, phường TCH, Quận H1, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

3.11. Ủy ban nhân dân Quận H1.

Trụ sở: Số 01 đường LTR, phường TA, Quận H1, Thành phố Hồ Chí Minh (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

3.12. Ông Trần Thăng L1, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Số 8/8 đường QT, Phường M1, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3.13. Ông Phan Nguyễn Đăng H, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số 46/16 đường TQD, Phường B1, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

3.14. Bà Phan Thị Thanh T4, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số 168/47 đường NCT, Phường NCT, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

3.15. Bà Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Số 60/1B đường NHC, ấp MH, xã TC, huyện HM, Thành phố Hồ Chí Minh (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

4. Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số 45/1A, tổ M, khu phố 0M, phường TCH, Quận H1, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Bà Trần Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại tòa án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào năm 2003 em trai bà Trần Thị L là ông Trần Công T giới thiệu bà mua 185m² đất thuộc thửa 1039 tọa lạc tại phường TCH của ông Võ Văn Đ. Bà L trực tiếp đặt cọc 50.000.000 đồng, ông Đ và bà L có ký kết giấy tay về việc đặt cọc. Do bận việc nên bà L đưa tiền cho em trai là ông Trần Công T để ông T giao trả đủ tiền mua đất cho ông Đ, bà L và ông Đ đã được Ủy ban nhân dân phường TCH ký xác nhận tại hồ sơ mua bán vào năm 2003. Hồ sơ mua bán gồm có giấy thỏa thuận về việc lập hồ sơ sử dụng đất và bồi hoàn, đơn xin sử dụng đất xây dựng nhà ở nhân dân, tờ trình về việc chuyển hồ sơ xin sử dụng đất, tờ khai nguồn gốc và diễn biến sử dụng khu đất đang sử dụng. Bà L giao bán chính bộ hồ sơ nói trên và tờ giấy đặt cọc cho em trai là Trần Công T. Tiếp đó bà L đưa tiền cho ông T để ông T thuê người xây nhà trên đất đã mua. Sau khi xây nhà, khoảng năm 2004 ông T bị bắt do có liên quan vụ án hình sự, khi đó nhà bị người khác chiếm giữ nên bà L không thể quản lý nhà.

Nay Ủy ban nhân dân phường TCH, Quận H1 có văn bản cho biết Ủy ban có lưu giữ bản chính hồ sơ mua bán của bà L, hồ sơ này thể hiện bà L đã mua của ông Đ 185m² đất. Do vậy bà L có chứng cứ xác định phần đất thể hiện tại bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 47049/ĐĐBĐ-VPQ12 ngày 29/8/2017 của Trung tâm Đo đạc bản đồ - Văn phòng Quận H1, địa chỉ số 345/53 đường TCH 0H, khu phố BA, phường TCH, Quận H1, là phần đất mà bà L đã mua của ông Đ. Hiện nay trên đất có 03 căn nhà của ông Cao Tiến Đ1, bà Phạm Thị Thủy T1 và ông Vũ Văn L (trong đó nhà của ông Đ1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, nay đã được chuyển sang ông bà Hoàng Quốc D, Phan Thị Thu T, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01642 do Ủy ban nhân dân Quận H1 cấp ngày 17/12/2010). Bà L yêu cầu ông Đ1, ông L và bà T1 trả lại nhà và đất mà họ đang chiếm dụng trái phép của bà L, đồng thời bà L yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01642 do Ủy ban nhân dân Quận H1 cấp ngày 17/12/2010.

* Trong đơn yêu cầu phản tố và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn:

- Bà Phạm Thị Thủy T1 trình bày: Theo Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 47049/ĐĐBĐ-VPQ12 ngày 29/8/2017 thì nhà của bà có ký hiệu 5, 6 diện tích 30,9m², phần ký hiệu 4 là sân chung. Năm 2012 bà Phạm Thị Thủy T1 và chồng là Trần Đăng H có mua của ông Phan Nguyễn Hoàng Đ3 một căn nhà chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, diện tích ghi trên giấy là 30m² với giá 180.000.000 đồng, bà T1 đã giao đủ tiền và nhận nhà sử dụng. Việc mua bán lập bằng giấy tay, kèm theo là 03 hợp đồng mua bán nhà của các chủ sử dụng trước, gồm hợp đồng ngày 09/02/2004 bà Trương Nhật T5 chuyển cho bà Vũ Thị M, ngày 12/8/2008 bà Vũ Thị M chuyển cho ông Võ Công T, ngày 29/12/2011 ông Võ Công T chuyển cho ông Phan Nguyễn Đăng H.

Căn nhà được các chủ sử dụng trước đó và bà T1 sử dụng ổn định, lâu dài từ năm 2004, do vậy bà T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L. Đồng thời bà Phạm Thị Thủy T1 có phản tố, yêu cầu Tòa án công nhận phần nhà đất và tài sản gắn liền với đất ký hiệu 5, 6 tại Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 47049/ĐĐBĐ-VPQ12 là tài sản của bà T1.

- Ông Vũ Văn L trình bày: Theo Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 47049/ĐĐBĐ-VPQ12 ngày 29/8/2017 thì nhà của ông có ký hiệu 7, 8, 9 diện tích 31,6m², phần ký hiệu 4 là sân chung. Năm 2010 ông Vũ Văn L và vợ là Phan Thị Thanh T4 có mua của ông Nguyễn Văn D một căn nhà chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, diện tích ghi trên giấy là 35m² với giá 230.000.000 đồng, ông L đã giao đủ tiền và nhận nhà sử dụng. Việc mua bán lập bằng giấy tay, kèm theo là 03 hợp đồng mua bán nhà của các chủ sử dụng trước, gồm hợp đồng ngày 24/02/2003 bà Trần Thị L chuyển cho bà Nguyễn Mai Lệ H, ngày 23/3/2008 bà Nguyễn Mai Lệ H chuyển cho ông Nguyễn Hữu X, ngày 20/02/2009 ông Nguyễn Hữu X chuyển cho Nguyễn Văn D.

Căn nhà được các chủ sử dụng trước đó và ông L sử dụng ổn định, lâu dài từ năm 2003, do vậy ông L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L, đồng thời ông Vũ Văn L có phản tố, yêu cầu Tòa án công nhận phần nhà đất và tài sản gắn liền với đất ký hiệu 7, 8, 9 tại Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 47049/ĐĐBĐ-VPQ12 là tài sản của ông.

* Tại các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Cao Tiến Đ1, bà Vũ Thị L1 trình bày:

Ông Cao Tiến Đ1 là bạn của ông Trần Công T. Trước đây ông T là người mua bán nhà đất. Khoảng năm 2003, ông T bán cho ông căn nhà 100m² tại phường TCH với giá 130.000.000 đồng, ông đã giao đủ tiền. Sau đó ông mới biết người đứng tên mua đất là bà Trần Thị L, người bán là ông Võ Văn Đ. Ông T nói đất này ông T mua, còn bà L chỉ là người đứng tên trên giấy, ông T làm thủ tục chuyển nhượng tại phường cho ông. Do hồ sơ nhà đất đã bị ông T thế chấp nên ông cho ông T vay 20.000.000 đồng chuộc về để ông làm giấy tờ, nên khoảng năm 2004 ông là người nắm giữ bản chính bộ hồ sơ hợp thức hóa đất mang tên bà Trần Thị L, gồm giấy thỏa thuận về việc lập hồ sơ sử dụng đất và bồi hoàn, đơn xin sử dụng đất xây dựng nhà ở nhân dân, tờ trình về việc chuyển hồ sơ xin sử dụng đất, tờ khai nguồn gốc và diễn biến sử dụng khu đất đang sử dụng; nhưng không có giấy đặt cọc như lời trình bày của bà L. Tuy nhiên, sau khi bán nhà cho ông thì ông T bị bắt, chủ đất cũ là ông Võ Văn Đ khóa cửa nhà vì cho rằng ông T mua đất mà chưa trả đủ tiền nên không cho ông sử dụng nhà. Do vậy, ông phải thương lượng trả tiền cho ông Đ để tiếp tục làm giấy tờ hợp thức hóa căn nhà đã mua của ông T. Ông nhờ dịch vụ làm giấy tờ nhà, vào năm 2007, ông được Ủy ban nhân dân Quận H1 cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số vào sổ 4641/2007.UB.GCN ngày 31/12/2007. Năm 2008 ông bán căn nhà trên cho ông Trần Văn N, nay được biết ông N cũng bán cho người khác.

Sau khi nhờ dịch vụ làm giấy tờ nhà thì họ trả lại cho ông bộ hồ sơ hợp thức hóa đất mang tên bà L, do đã cấp giấy chứng nhận 100m² cho ông nên diện tích ghi nhận trong hồ sơ là 85m². Vì ông T còn thiếu ông 20.000.000 đồng nên ông vẫn giữ hồ sơ này, nay ông sẵn sàng giao trả cho ông T mà không đòi tiền đã cho vay.

Ông Trần Công T đã bán nhà cho ông nên ông không đồng ý với yêu cầu đòi đất của nguyên đơn.

* Tại các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Quốc D, Phan Thị Thu T2 trình bày:

Năm 2010 ông D, bà T2 có nhận chuyển nhượng căn nhà số 345/53 đường TCH02, khu phố 4A phường TCH, Quận H1 của ông Nguyễn Văn T. Hợp đồng mua bán nhà lập tại phòng Công chứng Nguyễn Thị T, số công chứng 010762 ngày 04/11/2010, ông D bà T2 đã làm hồ sơ cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở. Ông D bà T2 đã được Ủy ban nhân dân Quận H1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01642 ngày 17/12/2010. Ông D, bà T2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện đòi lại đất và tuyên hủy giấy chứng nhận CH01642 của nguyên đơn.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Công T trình bày:

Năm 2003 ông giới thiệu em trai là Trần Công B mua đất của ông Vũ Văn Đ. Ông B đặt cọc 50.000.000 đồng nhưng sau đó chuyển sang cho bà L mua. Bà đưa đủ tiền để ông trả cho ông Đ, tuy nhiên do ông sử dụng tiền đó nên ông

không giao đủ tiền cho ông Đ. Mặt khác bà L đưa tiền cho ông để xây nhà nhưng ông cũng sử dụng tiền đó nên không trả đủ tiền cho người xây nhà là ông Lê Văn C. Ông không bán nhà cho ông Cao Tiến Đ1, ông cũng không bán hai căn nhà nhỏ mà bà Thủy T1 và ông L đang sử dụng. Ông bị bắt năm 2004 đến năm 2019 mới chấp hành xong. Ông xác định bà Trần Thị L là người mua đất của ông Đ, hồ sơ có Ủy ban nhân dân phường TCH xác nhận, nên đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Công B trình bày:

Ông không mua đất của ông Đ, khi bà L đặt cọc mua đất của ông Đ thì ông có mặt chứ không tham gia. Ông xác định bà Trần Thị L là người mua đất của ông Đ, hồ sơ có Ủy ban nhân dân phường TCH xác nhận, nên đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Minh H trình bày tại bản khai ngày 21/10/2019: Bà mua nhà của ông T nhưng bị tranh chấp nên bán lại cho người khác.

* Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Võ Văn Đ trình bày:

Ông Võ Văn Đ bán đất cho ông Trần Công T nhưng ông T nhờ bà Trần Thị L đứng tên trên giấy tờ. Ông T là người giao tiền, do ông T không trả đủ tiền nên ông Đ có yêu cầu chính quyền can thiệp. Gia đình ông Đ không tranh chấp phần đất đã bán.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 1095/2019/DS-ST ngày 27/11/2019, Tòa án nhân dân Quận H1, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1/ Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

1.1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L về việc được công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 187,6m², thể hiện tại Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 47049/TTĐBĐ-VPQ12, tọa lạc tại phường TCH, Quận H1.

1.2. Bác yêu cầu tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01642 do Ủy ban nhân dân Quận H1 cấp ngày 17/12/2010 cho ông Hoàng Quốc D và bà Phan Thị Thu T2.

2/ Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn

2.1. Công nhận phần nhà đất và tài sản gắn liền với đất ký hiệu 5, 6 tại Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 47049/ĐBĐ-VPQ12 là quyền sử dụng đất và tài sản của bà Phạm Thị Thủy T1.

2.2. Công nhận phần nhà đất và tài sản gắn liền với đất ký hiệu 7, 8, 9 tại Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 47049/ĐBĐ-VPQ12 là quyền sử dụng đất và tài sản của ông Vũ Văn L.

2.3. Các đương sự có quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đã được

xác định trong bản án này. Nếu có đủ các điều kiện về việc cấp giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 09/11/2019 và ngày 11/12/2019 bà Trần Thị L nộp đơn kháng cáo và kháng cáo bổ sung vì cho rằng:

Hội đồng xét xử vi phạm nghiêm trọng về quá trình thu thập hồ sơ chứng cứ của vụ án.

Cụ thể quá trình chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đ và bà L chỉ có 1 bộ hồ sơ chính có chứng thực tại Ủy ban nhân dân phường TCH vào ngày 26/3/2003 toàn bộ bản chính các giấy tờ về việc chuyển nhượng này được lưu tại Ủy ban nhân dân phường TCH và 01 bộ bản chính do ông Đ1 chiếm giữ từ khoảng tháng 5/2003 tới nay.

Nhưng khi đối chiếu với các tài liệu do Tòa án nhân dân Quận H1 thu thập tại Ủy ban nhân dân Quận H1 có sự mâu thuẫn không trùng khớp thể hiện Tờ trình số 210-TT-UB v/v chuyển hồ sơ xin sử dụng đất do Ủy ban nhân dân phường TCH ký xác nhận ngày 26/2/2002 (năm 2003 sửa thành năm 2002 so với bản chính hồ sơ gốc). Đơn xin sử dụng đất xây dựng nhà ở nhân dân diện tích 185,5m² do bà Trần Thị L ký tên và được Ủy ban nhân Phường M1, quận GV ký xác nhận ngày 04/3/2002 (năm 2003 sửa thành năm 2002).

Các Tài liệu chứng cứ thu thập tại Tòa án cấp cao là Tờ trình số 1788-TT-UB của Ủy ban nhân dân phường TCH v/v chuyển hồ sơ của bà Vũ Thị L xin sử dụng 100m² thuộc 1 phần thửa 1039 tờ bản đồ số 1 phường TCH có nguồn gốc của bà Trần Thị L nhận chuyển nhượng của ông Võ Văn Đ ngày 26/02/2002. Giấy Thỏa thuận về việc bồi thường đất. Hợp đồng sang nhượng đất ngày 26/4/2003 giữa ông T và ông Đ1. Giấy hợp đồng mua bán ghi ngày 23/4/2003, tờ khai nguồn gốc và quá trình sử dụng đất. Đây là bộ hồ sơ giả cả nội dung và chữ ký trong các tài liệu này không phải chữ ký của bà L và tại thời điểm tháng 4/2002 bà L chưa mua đất của ông Đ.

Thứ hai: Về nội dung vụ án, Hội đồng xét xử không xem xét đánh giá khách quan toàn diện các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện qua việc công nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ1 dựa trên các giấy tờ, hồ sơ giả mà chính bị đơn ông Đ1, bà Liễu đều thừa nhận không biết bà L là ai và hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thuê dịch vụ làm giả để hợp thức hóa.

Tại các Bản tự khai của ông T, ông B, bà L1 đều khẳng định đất nhà là do bà L mua của ông Đ. Ông Đ1 cũng thừa nhận đất đang tranh chấp thuộc quyền sở hữu của bà L, đồng thời hồ sơ địa chính tại Ủy ban nhân dân phường TCH, Quận H1 xác định 185,5m² thuộc một phần thửa 1039 (TL năm 1995) tờ bản đồ số 1 phường TCH, Quận H1 đứng tên bà Trần Thị L. Nhưng không được Tòa cấp sơ thẩm xem xét đánh giá để xác định phần đất này thuộc quyền sử dụng của bà L mà lại nhận định là bà L đứng tên giùm ông T là không có căn cứ. Ngoài ra

Hợp đồng sang nhượng 100m² giữa ông T và ông Đ1 ngày 26/4/2004 sai đối tượng chuyển nhượng, trong hợp đồng ghi của bà L tại 8/8 QT, Phường M1, quận Gò Vấp, không phải là tại thửa 1039, tờ số 1, Tân Chánh Hiệp, Quận H1.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2001 giữa bà L và bà Nguyễn Mai Lệ H chữ ký và vân tay đã được giám định xác định không phải của bà L nhưng Hội đồng cấp sơ thẩm không xem xét đánh giá nội dung này vẫn công nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng 35m² đất cho ông L là trái pháp luật, cũng như hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng 30,8m² đất giữa bà L và bà Phạm Thị Thủy T1 là hồ sơ giả vì bà L không ký những văn bản này.

Để xác định yêu cầu khởi kiện của mình là chính đáng bà L căn cứ vào Văn bản số 043/UBND-ĐT ngày 22/10/2014 của Ủy ban nhân dân phường TCH gửi Phòng Quản lý đô thị Quận H1 có nội dung: “Bà Trần Thị L là người nhận chuyển nhượng của ông Võ Văn Đ diện tích 185m² đất thuộc một phần thửa 1039 tờ bản đồ số 1, phường TCH, Quận H1 vào ngày 26/2/2003. Bộ hồ sơ gốc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Võ Văn Đ và bà Trần Thị L (bản chính ông Đ1 đang giữ) cùng lời khai của ông T, ông Bằng, ông Đ1, bà L1 tại phiên tòa.

Vì vậy, bà L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm số 1095/2019/DSST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân Quận H1.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công nhận toàn bộ nhà đất có diện tích 185m² thuộc một phần thửa 1039 (tài liệu 1995) tờ bản đồ số 1 tại địa chỉ số 345/53 TCH H0, khu phố BA, phường TCH, Quận H1, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng của bà L.

Buộc ông Cao Tiến Đ1 và bà Vũ Thị L1 trả lại cho bà Trần Thị L toàn bộ giấy tờ liên quan đến tài sản là nhà đất nêu trên.

Buộc bà Phạm Thị Thủy T1 trả lại toàn bộ căn nhà và các giấy tờ gốc liên quan đến căn nhà và đất diện tích 30.8m² thuộc một phần thửa 1039 (tài liệu 1995) tờ bản đồ số 1 phường TCH, Quận H1, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà L.

Buộc ông Vũ Văn L trả lại toàn bộ căn nhà và đất có diện tích 35m² thuộc một phần thửa 1039 (tài liệu 1995) tờ bản đồ số 1 phường TCH, Quận H1, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà L.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số CH01642 do Ủy ban nhân dân Quận H1 cấp cho ông Hoàng Quốc D và bà Phan Thị Thu T2 ngày 17/12/2010.

Buộc ông Hoàng Quốc D và bà Phan Thị Thu T2 trả lại toàn bộ căn nhà và đất có diện tích 100,8m² thuộc một phần thửa 1039 (tài liệu 1995) tờ bản đồ số 1 phường TCH, Quận H1, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đưa ra chứng cứ là bộ hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính do phía ông Đ1 giao lại cho bà L.

Phía tất cả các bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn cho rằng căn cứ vào các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, căn cứ Bản án hình sự sơ thẩm số 1139/HSST ngày 29/7/2005 và Bản án hình sự phúc thẩm số 1661/2005/HSPT ngày 28/9/2005 đã xác định đất tranh chấp là do ông Trần Công T mua của ông Võ Văn Đ, bà L không phải là người mua đất của ông Đ nên Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L là đúng pháp luật. Đối với yêu cầu kháng cáo của bà L tại phiên tòa cũng không có chứng cứ gì chứng minh bà L là người mua đất của ông Đ nên bà L không phải là chủ sử dụng hợp pháp phần đất nhà tranh chấp này. Đề nghị hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của bà L, chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn bà T1, ông L giữ nguyên án sơ thẩm.

Ông Trần Văn N là người đại diện hợp pháp của ông Hoàng Quốc D và bà Phan Thị Thu T2 yêu cầu Tòa không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L vì không có căn cứ.

Riêng ông Đ1 trình bày sau khi Tòa cấp sơ thẩm xét xử xong do phía bà L, ông T gây áp lực đe dọa nên ông buộc phải giao cho bà L và ông T 1.500.000.000 đồng, hai bên thống nhất không còn thưa kiện gì nhau và ông Đ1 đã cung cấp tài liệu là bản phô tô Biên bản bàn giao tiền ngày 10/12/2019, Giấy cam kết ngày 29/11/2019.

Phía bà L cũng xác nhận đã nhận số tiền trên từ ông Đ1 và không tranh chấp gì với ông Đ1, nhưng bà vẫn giữ nguyên các yêu cầu kháng cáo nêu trên.

Phía bà D là người đại diện của bà L cho rằng việc ông Đ1 thỏa thuận giao và nhận tiền chỉ có bà L mà không có chữ ký của ông Trần Thăng L là chồng của bà L nên không hợp lệ, đề nghị đưa ông L1 vào tham gia tố tụng và cho rằng với các vi phạm tố tụng của Tòa cấp sơ thẩm là nghiêm trọng nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Phía ông T trình bày: Do có nợ nần từ trước với ông Đ1 và trước đó có bán cho ông Đ1 một lô đất với giá 80.000.000 đồng nhưng sau đó ông T đã bán lô đất này cho người khác, chính vì lý do này nên ông Đ1 đã buộc ông phải ký giấy bán đất lô đất trên có diện tích 100m² cho ông Đ1 với giá 130.000.000 đồng và ông Đ1 có trách nhiệm đứng ra trả tiền nợ tiền đất ông còn thiếu cho ông Đ và tiền xây dựng cho ông C, do còn nợ tiền và đã thế chấp bộ hồ sơ giấy tờ bản chính nhà đất nêu trên cho người khác nên ông Đ1 đã cho ông vay 20.000.000 đồng có làm giấy vay nợ để lấy giấy tờ về, ông Đ1 trực tiếp cầm giữ bản chính các giấy tờ này. Ông cho rằng ông không bán đất này cho ông Đ1 vì

đây là đất của bà L. Nay ông khẳng định ông có nộp đơn kháng cáo nhưng không thấy Tòa xem xét yêu cầu kháng cáo của ông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa, thư ký, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của các đương sự và về nội dung như sau:

+ Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các bên đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn thấy tại phiên tòa nguyên đơn có cung cấp bản chính bộ hồ sơ xin sử dụng đất qua đối chiếu với Giấy sang nhượng đất ngày 19/02/2003 thấy có sự mâu thuẫn về thời gian cụ thể bà L có đơn xin sử dụng đất trước khi ký Giấy sang nhượng đất, và trong Giấy sang nhượng đất thì người mua đất là ông T chứ không phải bà L, các lời khai của ông Đ cũng đều xác nhận bán đất cho ông T. Xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà L không có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 1095/2019/DS-ST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân Quận H1, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Đối với các đương sự có đơn đề nghị xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

Đối với việc người đại diện hợp pháp của bà L yêu cầu Tòa phải đưa ông Trần Thăng L1 tham gia tố tụng. Xét thấy bản thân ông L1 đã được xác định là người có quyền, nghĩa vụ liên quan tại cấp sơ thẩm. Tại bản tự khai ngày 20/8/2018, ông L1 đã có lời khai rõ ràng xác định: *“Căn nhà mà vợ tôi là Trần Thị L đang thừa kiện tại Tòa án nhân dân Quận H1. Tôi xác nhận tài sản đó là của vợ tôi tạo dựng làm ăn gom góp từ năm 1983 trở về đến năm 2002 mua đất ... không cho tôi biết.... vậy tôi hoàn toàn nhất trí và giao lại toàn bộ cho vợ tôi là Trần Thị L tiếp tục giải quyết vụ kiện. Tôi sẽ không thắc mắc hoặc ý kiến gì về vụ việc trên”*. Tòa cấp phúc thẩm đã tổng đạt hợp lệ đối với ông L1 nhưng ông L1 vắng mặt không có lý do nên Tòa căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông L1.

Xét tại phiên tòa ông T cho rằng có nộp đơn kháng cáo qua đường bưu điện. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông T. Hội đồng xét xử phúc thẩm đã cho tạm ngừng phiên tòa để ông T cung cấp các chứng cứ chứng minh cho việc đã nộp đơn kháng cáo nhưng tại phiên tòa ông T cũng không có chứng cứ chứng minh cho việc ông có nộp đơn kháng cáo. Do đó, không có cơ sở để tòa xem xét yêu cầu kháng cáo của ông T.

[2]. Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị L yêu cầu sửa án sơ thẩm với lý do Tòa cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về quá trình thu thập hồ sơ chứng cứ, không xem xét đánh giá khách quan các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Xét, việc Tòa cấp sơ thẩm thu thập các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ là đúng trình tự thủ tục.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngoài nội dung đã trình bày trong đơn kháng cáo bà L khẳng định bà mua đất trực tiếp với ông Đ, bà L người trực tiếp giao tiền đặt cọc cho ông Đ, sau đó nhờ em bà L ông T đứng tên mua bán với ông Đ và cung cấp chứng cứ chứng minh là bộ hồ sơ xin sử dụng đất (bản chính do ông Đ1 giao trả cho bà L) trong đó thể hiện Giấy thỏa thuận về việc lập hồ sơ đất và bồi hoàn giữa bà Trần Thị L và ông Võ Văn Đ không ghi ngày tháng năm; Đơn xin sử dụng đất do bà L ký ngày 04/02/2002 bà L thừa nhận là chữ ký, chữ viết và thời gian nêu trên là đúng; Tờ khai nguồn gốc và diễn biến sử dụng khu đất đang sử dụng ngày 19/02/2002 do ông Đ và bà L cùng ký tên; Tờ trình số 210/TT-UB ngày 26/02/2002 do Ủy ban nhân dân phường TCH ký bà L là người mua phần diện tích đất 185m² đất từ ông Đ và nhờ ông T đứng tên giữ.

Bà L cho rằng quá trình chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đ và bà L chỉ có 1 bộ hồ sơ chính có chứng thực tại Ủy ban nhân dân phường TCH vào ngày 26/3/2003 toàn bộ bản chính các giấy tờ về việc chuyển nhượng này được lưu tại Ủy ban nhân dân phường TCH và 01 bộ bản chính do ông Đ1 chiếm giữ từ khoảng tháng 5/2003 tới nay đã trả cho bà, nhưng có sự mâu thuẫn không trùng khớp về thời gian, thể hiện tại Tờ trình số 210-TT-UB v/v chuyển hồ sơ xin sử dụng đất do Ủy ban nhân dân phường TCH ký xác nhận ngày 26/2/2002 (năm 2003 sửa thành năm 2002 so với bản chính hồ sơ gốc). Đơn xin sử dụng đất xây dựng nhà ở nhân dân diện tích 185,5m² do bà Trần Thị L ký tên và được Ủy ban nhân Phường 11, quận Gò Vấp ký xác nhận ngày 04/02/2002 (năm 2003 sửa thành năm 2002)

Nhận thấy lời khai của bà L không có sự thống nhất khi thì khai hồ sơ lập năm 2002 khi thì khai hồ sơ lập năm 2003.

Xét thấy, nếu thực sự bộ hồ sơ này là do bà L ký cũng không chứng minh được bà L là người mua đất của ông Đ vì căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu mà cụ thể là Bản án hình sự sơ thẩm số 1139/HSST ngày 29/7/2005 và Bản án hình sự phúc thẩm số 1661/2005/HSPT ngày 28/9/2005 đã xác định ông Đ chỉ giao dịch mua bán đất với ông T. Xét, Tờ trình số 210-TT-UB v/v chuyển hồ sơ xin sử dụng đất do Ủy ban nhân dân phường TCH ký xác nhận ngày 26/2/2003.

Thấy, việc Ủy ban nhân dân phường chuyển hồ sơ xin sử dụng đất khi đương sự chưa có đơn yêu cầu sử dụng đất là không hợp lệ. Và quan trọng hơn là căn cứ vào Giấy sang nhượng đất ngày 19/02/2003 đã thể hiện tại thời điểm bà L ký tên trong đơn xin sử dụng đất ngày 04/3/2003 thì ông Đ mới nhận 50.000.000 đặt cọc từ ông B, cho đến ngày 17/3/2003 ông T mới ký xác nhận cam kết đứng ra trả tiền trong vòng 15 ngày cho ông Đ và sau đó lại hẹn tiếp đến ngày 02/5/2003 sẽ trả hết. Nhưng thực tế ông T vẫn không trả hết tiền cho ông Đ đã được thể hiện trong bản án hình nêu trên. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định bộ hồ sơ xin sử dụng đất nêu trên không có giá trị pháp lý. Ngoài lời khai của mình bà L không có chứng cứ nào chứng minh bà L là người trực tiếp giao tiền cho ông Đ. Thấy, việc bà L, ông T, ông B xác nhận cùng khai tiền bỏ ra mua đất là của bà L, nếu thực tế như vậy thì ông T phải chịu trách nhiệm về việc này với bà L nếu không tự giải quyết được bà L có quyền khởi kiện ông T bằng một vụ kiện dân sự khác.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, tại mục [4], [5], [6], [7], [8], [9] trong phần nhận định của Bản án dân sự sơ thẩm số 1095/2019/DS-ST ngày 27/11/2019, Tòa cấp sơ thẩm xác định đất tranh chấp là do ông Trần Công T mua của ông Võ Văn Đ và xác định ông T đã bán phần đất này cho 03 người là ông Cao Tiến Đ1, bà Nguyễn Thị Minh H, bà Nguyễn Mai Lệ H và sau đó bà H, bà H, ông Đ1 bán lại cho những người khác là tự nguyện ngay tình. Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện là có căn cứ đúng pháp luật. Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo về đề nghị hủy án sơ thẩm của nguyên đơn bà Trần Thị L. Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 1095/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận H1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[6] .Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà L không được chấp nhận nên bà L phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật, nhưng do bà L đã trên 60 tuổi thuộc trường hợp là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 38, Điều 148, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 2, Điều 4 Luật Người cao tuổi;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị L.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 1095/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận H1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.1. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2.1.1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L về việc được công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 187,6m², thể hiện tại Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 47049/TTĐDBĐ-VPQ12, tọa lạc tại phường TCH, Quận H1.

2.1.2. Bác yêu cầu tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01642 do Ủy ban nhân dân Quận H1 cấp ngày 17/12/2010 cho ông Hoàng Quốc D và bà Phan Thị Thu T2.

2.2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn

2.2.1. Công nhận phần nhà đất và tài sản gắn liền với đất ký hiệu 5, 6 tại Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 47049/ĐDBĐ-VPQ12 là quyền sử dụng đất và tài sản của bà Phạm Thị Thủy T1

2.2.2. Công nhận phần nhà đất và tài sản gắn liền với đất ký hiệu 7, 8, 9 tại Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 47049/ĐDBĐ-VPQ12 là quyền sử dụng đất và tài sản của ông Vũ Văn Lộc.

2.2.3. Các đương sự có quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đã được xác định trong bản án này. Nếu có đủ các điều kiện về việc cấp giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật.

2.3. Về án phí:

Miễn án phí cho nguyên đơn.

Hoàn trả tạm ứng án phí tổng cộng 11.300.000 (mười một triệu bản án trăm nghìn) đồng cho bà Trần Thị L theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2014/0006379 ngày 03/8/2015 và số AA/2018/02929 ngày 16/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận H1.

Hoàn trả tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng cho ông Vũ Văn Lộc theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0008227 ngày 03/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận H1.

Hoàn trả tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng cho bà Phạm Thị Thủy T1 theo Biên lai thu tiền án phí số AA/2019/0008228 ngày 03/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận H1.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị L được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,

7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- TAND Quận H1;
- Chi cục THA Quận H1 ;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thủy